

Số: ~~1979~~ /KH-UBND

Quảng Trị, ngày 16 tháng 5 năm 2018

KẾ HOẠCH
Phát triển Giáo dục Mầm non tỉnh Quảng Trị,
giai đoạn 2018- 2025

A. Cơ sở xây dựng Kế hoạch

1. Cơ sở pháp lý

- Căn cứ Quyết định số 239/QĐ-TTg ngày 09/02/2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phổ cập Giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi giai đoạn 2010- 2015; Quyết định số 60/2011/QĐ-TTg ngày 26/10/2011 của Thủ tướng Chính phủ và Công văn số 2417/TTg-KGVX ngày 31/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc kéo dài việc thực hiện một số chính sách đối với trẻ em và giáo viên mầm non;

- Căn cứ Quyết định 20/2005/QĐ-BGDĐT ngày 24/6/2005 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc phê duyệt Đề án “Quy hoạch phát triển giáo dục giai đoạn 2005- 2020”;

- Căn cứ Thông tư Liên tịch số 06/2015/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 16/3/2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo - Bộ Nội vụ về việc quy định về danh mục khung vị trí việc làm và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục mầm non công lập;

- Căn cứ Kế hoạch số 644/KH-BGDĐT ngày 28/7/2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về Kế hoạch phát triển giáo dục mầm non giai đoạn 2016- 2025;

- Căn cứ Nghị quyết số 20/2015/NQ-HĐND ngày 17/7/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị “Về quy hoạch phát triển giáo dục và đào tạo tỉnh Quảng Trị đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030”.

2. Cơ sở thực tiễn

Trong những năm qua, ngành học mầm non đã đạt được nhiều kết quả quan trọng, tạo được bước chuyển biến tích cực trong việc thực hiện các nhiệm vụ. Trong đó, nhiệm vụ chăm sóc, giáo dục trẻ đóng một vai trò vô cùng quan trọng.

Với sự cố gắng nỗ lực của nhà trường, sự vượt khó của đội ngũ giáo viên, nhân viên tại các trường mầm non, đặc biệt là sự quan tâm của lãnh đạo các cấp đã góp phần nâng cao chất lượng chăm sóc giáo dục trẻ, đưa cấp học mầm non của tỉnh nhà ngày càng phát triển. Kết quả cho thấy tỷ lệ huy động trẻ đến trường đối với nhà trẻ đạt trẻ suy dinh dưỡng được hạ thấp dần hằng năm và hiện chỉ ở mức dưới 6%. Công tác phổ cập giáo dục mầm non (GDMN) cho trẻ em năm tuổi được hoàn thành và tỉnh ta được công nhận đạt chuẩn phổ cập năm 2013, vượt trước 2 năm so với yêu cầu Bộ Giáo dục và Đào tạo; Kết quả sau 10 năm tổng kết phát triển phong trào giáo dục mầm non toàn

quốc, Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Quảng Trị được Bộ Giáo dục và Đào tạo tặng Bằng khen vì đã có nhiều thành tích cho phát triển GDMN.

Tuy nhiên, việc duy trì bền vững phổ cập GDMN cho trẻ em 5 tuổi còn thể hiện sự thiếu chắc chắn, chất lượng chăm sóc dinh dưỡng, sức khỏe cho trẻ thiếu bền vững và còn nhiều thiếu sót, hạn chế. Tỷ lệ suy dinh dưỡng của trẻ ở các vùng trong tỉnh có sự chênh lệch khá lớn (vùng càng khó khăn thì trẻ suy dinh dưỡng càng cao). Đội ngũ cán bộ giáo viên, nhân viên và trang thiết bị, cơ sở vật chất ở các trường mầm non đang gặp nhiều bất cập:

- Thiếu về số lượng nhân viên, đặc biệt là nhân viên nuôi dưỡng: Hiện toàn cấp học mầm non đang chăm sóc nuôi dưỡng 38.216 cháu, chủ yếu từ 36 tháng tuổi đến 72 tháng tuổi. Với đội ngũ toàn ngành là 4.096 người. Trong đó, cán bộ quản lý (CBQL) 409 người; Giáo viên (GV) đứng lớp 2.814 người và 873 nhân viên (trong đó có 503 nhân viên dinh dưỡng). Với tổng số 1.541 nhóm lớp được học 2 buổi/ngày và gần 100% trẻ em được tổ chức ăn ngủ bán trú tại trường thì tối thiểu cần đến 820 nhân viên dinh dưỡng. Tuy nhiên, số nhân viên đang làm việc tại các trường mầm non chỉ có 503 người, thiếu 317 người.

- Cơ sở vật chất (CSVC) còn thiếu và nhiều trường đã xuống cấp do thời gian xây dựng quá nhiều năm về trước; phòng học tạm: 31 phòng; Phòng học nhờ, mượn hiện còn 43 phòng; phòng chức năng thiếu 491 phòng; đồ dùng đồ chơi trong lớp, ngoài trời còn thiếu và chưa đồng bộ, chưa đáp ứng yêu cầu tối thiểu khi thực hiện Chương trình GDMN sau sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 28/2016/TT-BGDĐT ngày 30/12/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Kế hoạch Phát triển Giáo dục Mầm non tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2018- 2025 nhằm đưa ra được những chính sách, những giải pháp của địa phương để nhằm đảm bảo duy trì và phát triển GDMN của tỉnh đáp ứng yêu cầu của đổi căn bản toàn diện giáo dục và đào tạo. Kế hoạch vừa mang tính chiến lược vừa là sự quan tâm chăm lo của xã hội cho bậc học khởi đầu - bậc học quan trọng của các thế hệ.

B. Tình hình giáo dục mầm non tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2015- 2017

I. Những kết quả đã đạt được

1. Qui mô mạng lưới trường lớp và số lượng trẻ huy động ra lớp

- Quy mô mạng lưới trường, lớp được phát triển phù hợp với nhu cầu và điều kiện thực tế của từng địa phương trong tỉnh, đặc biệt vùng bản, vùng khó khăn. Tỷ lệ nhà trẻ ra lớp ngày càng tăng, trẻ mẫu giáo phát triển đều ở các độ tuổi.

- Mạng lưới trường, lớp được phủ khắp ở 100% các xã, phường, thị trấn, loại hình công lập được ưu tiên phát triển ở các vùng khó khăn, loại hình tư thục hoạt động ngày càng có nền nếp và tiếp tục phát triển ở vùng có điều kiện thuận lợi, phong trào Giáo dục mầm non phát triển, ngày càng rút ngắn dần khoảng cách giữa miền núi và thị xã, thị trấn. Tỷ lệ trẻ huy động vào các cơ sở GDMN đạt cao. Cụ thể:

- Toàn tỉnh hiện có: 164 trường/141 xã, phường, thị trấn.

Trong đó: + Công lập: 154 trường

+ Tư thực: 10 trường

- Tỷ lệ huy động trẻ vào các cơ sở GDMN:

+ Trẻ nhà trẻ huy động: 6.442/24.919 cháu, đạt tỷ lệ 25,9%.

+ Trẻ mẫu giáo huy động: 3.1774/34.001 cháu, đạt tỷ lệ 93,5%.

+ Trẻ 5 tuổi huy động: 9.873/9.873 cháu, đạt tỷ lệ 100%.

- Số lớp ghép 2- 3 độ tuổi trên toàn tỉnh hiện còn: 39 lớp.

2. Chất lượng chăm sóc giáo dục trẻ

a) Chất lượng chăm sóc sức khỏe cho trẻ

- Công tác vệ sinh, chăm sóc sức khỏe cho trẻ được chú trọng, có 100% trường mầm non thực hiện tốt việc đảm bảo an toàn cho trẻ, không để xảy ra tai nạn và ngộ độc thực phẩm tại trường mầm non.

- 100% trường mầm non tổ chức khám sức khỏe, cân, đo theo dõi biểu đồ cho trẻ. Tỷ lệ trẻ phát triển bình thường đạt ngày càng cao: Nhà trẻ đạt 96,5%; mẫu giáo đạt 94,1%. Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng (SDD) ngày càng được hạ thấp, trung bình SDD của trẻ nhà trẻ chỉ ở mức 3,5%, mẫu giáo 5,9% (giảm từ 2- 3,5 hằng năm).

- Số trường tổ chức bán trú tăng dần hằng năm, hình thức tổ chức cho trẻ ăn, ngủ tại trường ngày càng thực hiện đa dạng, linh hoạt như: Tổ chức bếp ăn tại trường, phụ huynh mang cơm đến trường cho trẻ.

Hiện nay, toàn tỉnh có 164 trường tổ chức bán trú cho trẻ với số lượng bếp ăn là 336 bếp, với tổng số trẻ được ăn tại trường là 38.034/38.216 trẻ, đạt 99,52%.

b) Chất lượng giáo dục

- Có 100% nhóm, lớp trên toàn tỉnh thực hiện Chương trình GDMN do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, chú trọng nâng cao chất lượng chuyên đề giáo dục lấy trẻ làm trung tâm giúp trẻ phát triển toàn diện ở tất cả các lĩnh vực, trẻ tự tin, thông minh, nhanh nhẹn và ngày càng đáp ứng với yêu cầu đổi mới giáo dục.

- Chú trọng việc giáo dục toàn diện cho trẻ, ngoài việc giáo dục thông qua các hoạt động để phát triển các lĩnh vực, lồng ghép các nội dung như giáo dục bảo vệ môi trường, an toàn giao thông, sử dụng tiết kiệm năng lượng, giáo dục kỹ năng sống... giúp trẻ thích ứng với cuộc sống ngày càng tốt hơn.

- Thực hiện đổi mới phương pháp dạy học, ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và tổ chức hoạt động; có 100% trường mầm non được trang bị máy vi tính và được kết nối mạng Internet.

3. Tình hình về cơ sở vật chất và trang thiết bị

- Ngoài nguồn ngân sách, tỉnh đã ưu tiên vốn từ Chương trình mục tiêu Quốc gia, lồng ghép vốn tại địa phương, các Chương trình, Dự án như: Chương trình kiên cố hoá trường, lớp học, Chương trình 135, Chương trình xây dựng nông thôn mới, Chương trình vệ sinh, nước sạch, nguồn vốn từ các Dự án của các tổ chức Quốc tế như Plan, Tầm nhìn Thế giới,... và xã hội hoá để tập trung vào xây dựng trường, lớp, mua sắm thiết bị phục vụ phổ cập GDMN cho trẻ em năm tuổi. Đối với các đơn vị khó khăn tỉnh đã ưu tiên đầu tư kinh phí, xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị đồ dùng dạy học, đồ chơi theo đúng kế hoạch, mục tiêu và lộ trình thực hiện của Đề án và phổ cập GDMN cho trẻ em 5 tuổi.

- CSVC, trang thiết bị tiếp tục được đầu tư theo hướng chuẩn để thực hiện Chương trình GDMN và từng bước được nâng cấp, cải thiện đáp ứng yêu cầu đổi mới trong giáo dục.

- Rà soát, thống kê thiết bị đồ dùng dạy học, đồ chơi trong các cơ sở GDMN, lựa chọn hạng mục cần ưu tiên để bổ sung cho các nhóm/lớp, ưu tiên đầu tư cho lớp mẫu giáo 5 tuổi theo danh mục thiết bị do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành. Ngoài ra còn thường xuyên phát động phong trào tự làm đồ dùng dạy học, bổ sung cho các nhóm, lớp, đủ theo yêu cầu tối thiểu phục vụ cho các hoạt động của trẻ. Toàn cấp học hiện có: Số phòng học kiên cố: 515 phòng, đạt tỷ lệ 33,4%; bán kiên cố 952 phòng đạt 61,8%; phòng học tạm: 31 phòng; phòng học nhờ, mượn: 43 phòng.

- Các huyện, thị xã, thành phố chủ động rà soát, quy hoạch đất đai, giành quỹ đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các trường mầm non, ưu tiên xây dựng, cải tạo phòng học cho trẻ 5 tuổi, đảm bảo cho trẻ mẫu giáo 5 tuổi được tách lớp, học theo đúng độ tuổi, học 2 buổi/ngày.

- Số trường đạt chuẩn quốc gia ngày càng tăng. Toàn cấp học có 73 trường mầm non đạt chuẩn quốc gia, trong đó 06 trường đạt chuẩn mức độ 2 và 67 trường đạt chuẩn mức độ 1.

4. Về đội ngũ

- Công tác xây dựng đội ngũ được quan tâm, số giáo viên trực tiếp đứng lớp được vào biên chế nhà nước tăng cao so với những năm học trước, đội ngũ ngày càng được đảm bảo về số lượng và chất lượng.

- Tổng số cán bộ, viên chức toàn cấp học: 4.096 người. Trong đó:

+ CBQL: 409 người (đạt chuẩn trở lên: 100%, trên chuẩn: 97,72%, biên chế: 396 người đạt 96,8% còn 13 CBQL không biên chế thuộc các trường tư thục).

+ Giáo viên: 2.814 người (đạt chuẩn trở lên: 100%, trên chuẩn: 79,63%; biên chế: 2.198 giáo viên, tỷ lệ 78,1%)

+ Nhân viên: 873 người (biên chế: 323 người; hợp đồng: 550 người)

+ Riêng giáo viên dạy trẻ 5 tuổi: 864 cô, chiếm tỷ lệ 30,7%.

II. Những hạn chế và nguyên nhân

1. Tỷ lệ trẻ dưới 3 tuổi đến trường còn thấp, đặc biệt là tỷ lệ trẻ nhà trẻ đến trường không đạt với chỉ tiêu của Nghị quyết số 20/2015/NQ-HĐND ngày 17/7/2015 của HĐND tỉnh đặt ra (hiện tại tỷ lệ nhà trẻ đạt 25,9% nhưng chỉ tiêu Nghị quyết số 20/2015/NQ-HĐND đưa ra đến năm 2020 đạt tỷ lệ 50%); các trường mầm non khu vực thị xã, thị trấn, thành phố số lượng trẻ/nhóm, lớp còn cao so với quy định.

2. Lớp ghép 2, 3 độ tuổi vẫn còn nhiều nên chất lượng thực hiện Chương trình giáo dục mầm non còn hạn chế, đặc biệt ở các vùng khó khăn, vùng dân tộc thiểu số.

3. Đội ngũ nhân viên: Y tế, văn phòng còn thiếu nên ảnh hưởng đến hoạt động chung của các cơ sở giáo dục mầm non.

4. Cơ sở vật chất, phòng học nhiều trường xuống cấp, số lượng phòng học tạm và mượn vẫn còn nhiều (phòng học tạm: 31 phòng; phòng học nhò, mượn: 43 phòng); trang thiết bị đồ dùng, đồ chơi còn thiếu và chưa đồng bộ, chưa đáp ứng yêu cầu tối ưu khi tổ chức các hoạt động của trẻ như máy tính, máy chiếu, các loại giá, đồ dùng đồ chơi trong lớp và ngoài trời... cụ thể có 488 điểm trường nhưng chỉ có 288 điểm có 5 loại đồ chơi ngoài trời, các điểm trường còn lại chỉ có 1- 2 đồ chơi ngoài trời.

Hiện nay, có một số trường không duy trì được trường đạt chuẩn quốc gia đã được công nhận từ nhiều năm trước.

5. Nhân viên nuôi dưỡng số lượng còn thiếu, chính sách đãi ngộ đối với nhân viên nuôi dưỡng chưa thỏa đáng và còn nhiều bất cập, chế độ lao động tạm thời, thiếu ổn định nên ảnh hưởng đến chất lượng chăm sóc trẻ tại các cơ sở GDMN.

C. Kế hoạch phát triển giáo dục mầm non giai đoạn 2018- 2020 và giai đoạn 2020-2025

I. Mục tiêu

1. Mục tiêu chung

Nâng cao chất lượng chăm sóc giáo dục trẻ dưới 6 tuổi, tạo cơ sở để trẻ phát triển toàn diện về thể chất, tinh thần, trí tuệ, thẩm mỹ, đặc biệt vùng nông thôn và những vùng khó khăn; Tăng cường các hoạt động phổ biến kiến thức và tư vấn nuôi dạy trẻ cho các gia đình. Tăng cường giáo dục chuẩn bị kiến thức sẵn sàng cho trẻ vào lớp 1. Tạo điều kiện chuyển đổi mô hình các cơ sở giáo dục mầm non công lập ra ngoài công lập ở những nơi có khả năng xã hội hóa cao.

2. Mục tiêu cụ thể

a) Duy trì vững chắc mạng lưới trường, đảm bảo 100% trẻ em năm tuổi trên địa bàn toàn tỉnh được đến trường, lớp và được chăm sóc, giáo dục 2 buổi/ngày, đủ một năm học, nhằm chuẩn bị tốt về thể chất, trí tuệ, tình cảm, thẩm mỹ, Tiếng Việt và tâm lý sẵn sàng đi học, bảo đảm chất lượng để trẻ em vào học lớp 1. Phấn đấu đến năm 2025 có trên 95% trẻ mẫu giáo và 50% số trẻ nhà trẻ đến trường.

b) Nâng cao chất lượng chăm sóc, giáo dục: 100% trẻ được học Chương trình GDMN. Giảm tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng ở vùng miền núi xuống dưới 12%, các vùng khác dưới 10%.

c) Đến năm 2020 có 100% giáo viên đạt trình độ chuẩn và trên chuẩn; 70% trình độ tin học cơ bản; trên 90% giáo viên đạt chuẩn nghề nghiệp mức độ khá trở lên.

d) Ưu tiên đầu tư đủ phòng học, trang thiết bị dạy học, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu cho các nhóm/lớp. Tập trung củng cố và đầu tư xây dựng trường mầm non đạt chuẩn Quốc gia. Phấn đấu đến năm 2025 có đủ phòng học cho 100% nhóm, lớp theo từng độ tuổi, xây dựng được 70% số trường mầm non đạt chuẩn quốc gia.

e) 100% huyện, thị xã, thành phố duy trì vững chắc phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em năm tuổi.

f) 100% các cơ sở giáo dục mầm non đảm bảo đủ nhân viên nuôi dưỡng và được hưởng lương, các chế độ chính sách phù hợp để lao động và yên tâm công tác.

II. Giải pháp phát triển GDMN

1. Tăng cường huy động trẻ em đến lớp

a) Thực hiện điều tra khảo sát và đánh giá về thực trạng trẻ em và đội ngũ hiện có để huy động trẻ ra lớp đảm bảo yêu cầu.

b) Ưu tiên bố trí phòng học đảm bảo 100% trẻ 5 tuổi ra lớp; tham mưu lãnh đạo các cấp huy động mọi nguồn lực để bổ sung hoàn thiện phòng học, nâng tỷ lệ huy động nhà trẻ đạt 50%, mẫu giáo đạt 95% để thực hiện chăm sóc, giáo dục 2 buổi/ngày và tổ chức bán trú cho 100% trẻ đến trường.

c) Hằng năm, đưa chỉ tiêu huy động trẻ đến trường, đặc biệt tiêu chí duy trì công tác Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em năm tuổi vào Chương trình, Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của địa phương để chỉ đạo thực hiện; đưa kết quả huy động trẻ đến trường, thực hiện duy trì phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em năm tuổi vào tiêu chuẩn bình xét, đánh giá các cơ sở GDMN, các tổ chức cơ sở Đảng, Chính quyền địa phương, đoàn thể, bình xét gia đình văn hoá, đơn vị văn hoá để thực hiện chỉ tiêu huy động trẻ.

2. Thực hiện đổi mới nội dung, phương pháp, nâng cao chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ

a) Tiếp tục chỉ đạo thực hiện hiệu quả Chương trình giáo dục mầm non tại 100% cơ sở GDMN, triển khai thực hiện nghiêm túc Thông tư 28/2016/TT-BGDĐT ngày 30/12/2016 về sửa đổi bổ sung Chương trình GDMN, nâng cao chất lượng chuyên đề giáo dục lấy trẻ làm trung tâm và một số chuyên đề trọng tâm theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo để nâng cao chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ.

b) Tăng cường thực hiện giáo dục phát triển vận động cho trẻ trong trường mầm non, thực hiện phương châm học mà chơi, chơi mà học, thực hiện lồng ghép các nội dung giáo dục phát triển vận động cho trẻ vào các thời điểm, các hoạt động một cách hợp lý, linh hoạt, sáng tạo để giúp trẻ phát triển tốt các kỹ năng vận động.

c) Thực hiện tốt dạy học lấy trẻ làm trung tâm: Xây dựng môi trường trong và ngoài lớp học theo hướng mở nhằm tạo điều kiện cho trẻ học tập, khám phá và trải nghiệm; tổ chức nhân rộng việc thực hiện chuyên đề đến tận các cơ sở GDMN với nhiều nội dung và hình thức linh hoạt, phong phú phù hợp điều kiện thực tế của từng địa phương, đơn vị. Chỉ đạo các cơ sở GDMN tiếp tục xây dựng hiệu quả các hoạt động, khu vui chơi có nội dung giáo dục an toàn giao thông, giáo dục bảo vệ môi trường, giáo dục biển đảo và giáo dục tiết kiệm năng lượng cho trẻ.

d) Nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe, hướng dẫn các cơ sở GDMN thực hiện cân đo và theo dõi sức khỏe cho trẻ theo hướng dẫn Thông tư Liên tịch số 13/2016/TTLT- BYT-BGDĐT ngày 12/5/2016 của Bộ Y tế - Bộ Giáo dục và Đào tạo để phù hợp với phát triển sức khỏe và tâm vóc trẻ em theo hướng dẫn mới, tăng cường tổ chức bán trú đồng thời với việc nâng cao chất lượng bữa ăn và đảm bảo an toàn tuyệt đối cho trẻ về thể chất, tinh thần và từng bước giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng xuống dưới 10% đối với vùng nông thôn, thị trấn, thị xã, thành phố và dưới 12% đối với vùng miền núi.

e) Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy và học ở các cơ sở giáo dục mầm non, 100% số trường mầm non ứng dụng công nghệ thông tin hiệu quả trong công tác chăm sóc, giáo dục trẻ.

f) Thực hiện tăng cường Tiếng Việt cho trẻ em vùng dân tộc thiểu số, đảm bảo 100% trẻ vùng dân tộc thiểu số được học 2 buổi/ngày, được tổ chức bán trú, học Chương trình GDMN nhằm nâng cao chất lượng chăm sóc giáo dục miền núi;

h) Tiếp tục chỉ đạo sử dụng hiệu quả bộ chuẩn phát triển trẻ em năm tuổi, tổ chức đánh giá thực chất, đúng thời điểm thông qua các hoạt động của chủ đề để có kế hoạch bổ sung các nội dung, hoạt động trong chủ đề tiếp theo.

3. Củng cố, mở rộng mạng lưới trường, lớp, xây dựng cơ sở vật chất, đầu tư thiết bị, đảm bảo ngân sách cho giáo dục mầm non

a) Củng cố, mở rộng mạng lưới trường, lớp

- Xây dựng kế hoạch quy hoạch phát triển hệ thống giáo dục và quy hoạch mạng lưới trường học đến năm 2020, định hướng đến năm 2025 phù hợp với quy mô dân cư trên từng địa bàn, bảo đảm duy trì vững chắc Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em năm tuổi, đồng thời phát triển số lượng trẻ dưới năm tuổi đến trường.

- Bố trí môi trường mở, linh hoạt để trẻ được hoạt động tích cực sáng tạo và trải nghiệm.

- Ưu tiên bố trí tăng quỹ đất để quy hoạch khu vui chơi, vườn rau, vườn hoa, xây dựng môi trường giáo dục theo quan điểm “lấy trẻ làm trung tâm”.

b) Xây dựng đủ phòng học cho các trường, lớp mầm non

- Xây đủ phòng học cho các nhóm/lớp mầm non, ưu tiên phòng học cho các lớp mẫu giáo năm tuổi trên địa bàn phấn đấu đến năm 2020 có 100% trẻ đến trường có đủ

phòng học, được phân chia học tập theo đúng độ tuổi, tiến đến xóa các lớp ghép 2, 3 độ tuổi để đảm bảo thực hiện hiệu quả Chương trình GDMN.

- Xây dựng đủ phòng học và các phòng chức năng theo kiên cố hoá trường, lớp đạt tiêu chuẩn được quy định tại Điều lệ trường mầm non và Quy chế công nhận trường mầm non đạt chuẩn Quốc gia, bảo đảm đủ phòng học vào năm 2018 cho các lớp mẫu giáo năm tuổi và năm 2020 cho tất cả các nhóm/lớp còn lại.

c) Đảm bảo đủ thiết bị và đồ chơi để thực hiện hiệu quả Chương trình giáo dục mầm non.

- Đến năm 2018 trang bị đầy đủ trang thiết bị tối thiểu cho 100% nhóm/lớp mầm non để thực hiện hiệu quả Chương trình GDMN.

- Tăng cường phong trào sưu tầm, tự làm đồ chơi bằng các nguyên vật liệu sẵn có của địa phương để bổ sung, phục vụ cho việc thực hiện chương trình và tổ chức các hoạt động của trẻ hiệu quả.

- Đến năm 2020 trang bị đầy đủ thiết bị phần mềm, máy vi tính, ti vi, các thiết bị phục vụ chăm sóc như tủ nấu cơm bằng điện, máy sấy bát, bếp ga, bếp từ,... cho các trường mầm non và có đủ đồ dùng đồ chơi cho trẻ cả trong và ngoài lớp học.

d) Bảo đảm ngân sách chi thường xuyên cho hoạt động chăm sóc, giáo dục mầm non năm tuổi giai đoạn 2018- 2020, từng bước nâng cao định mức chi thường xuyên cho trẻ em năm tuổi và các hoạt động chuyên môn đến năm 2025 từ ngân sách Nhà nước theo quy định.

- Bảo đảm 100% kinh phí từ ngân sách để chi thường xuyên cho các trường mầm non công lập vùng đặc biệt khó khăn.

4. Xây dựng, nâng cao chất lượng cán bộ quản lý và đội ngũ giáo viên mầm non

a) Tăng cường công tác phối hợp của các trường Sư phạm để đào tạo, bồi dưỡng giáo viên mầm non đủ về số lượng, nâng cao chất lượng, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục mầm non.

- Tăng cường công tác tham mưu để nâng cao trình độ chuyên môn và nghiệp vụ sư phạm cho đội ngũ, đảm bảo đến năm 2020 có đủ giáo viên đạt chuẩn trình độ và trên chuẩn đủ theo định mức quy định.

- Đổi mới nội dung và phương thức bồi dưỡng thường xuyên cho đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý, cập nhật kiến thức, kỹ năng cho giáo viên để thực hiện Chương trình giáo dục mầm non linh hoạt, sáng tạo. Tăng cường các hình thức bồi dưỡng cho đội ngũ như học tập qua mạng, học trực tuyến các mô đun nâng cao cho CBQL và GVMN, phấn đấu đến năm 2020 có 100% CBQL và GVMN được học các mô đun ưu tiên, tập huấn bồi dưỡng hè... để nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ.

b) Xây dựng chính sách hợp lý và đảm bảo nguồn lực thực hiện chính sách cho đội ngũ giáo viên, nhân viên và cán bộ quản lý:

- Tiếp tục triển khai thực hiện các chế độ chính sách đối với giáo viên mầm non ngoài biên chế theo Nghị Quyết số 20/2010/NQ- HĐND ngày 17/7/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh. Giáo viên ngoài biên chế được hưởng các chế độ học tập, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ và các danh hiệu tôn vinh như giáo viên trong biên chế.

- Các cơ sở giáo dục mầm non tự thực đảm bảo chế độ lương cho giáo viên không thấp hơn các cơ sở mầm non công lập và thực hiện đầy đủ chế độ, chính sách cho giáo viên theo quy định hiện hành.

- Thực hiện nghiêm túc Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 Quy định về cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015- 2016 đến năm học 2020- 2021; Triển khai thực hiện thu học phí đối với các cơ sở giáo dục công lập từ năm học 2017- 2018 đến năm học 2020- 2021 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị theo mức thu quy định tại Nghị quyết số 31/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh, sử dụng nguồn thu học phí để hỗ trợ chi phí dạy và học, nâng cao chất lượng giáo dục mầm non và hỗ trợ thực hiện chế độ chính sách đầy đủ đối với giáo viên mầm non.

- Thực hiện tuyển dụng giáo viên mầm non đáp ứng yêu cầu phát triển giáo dục mầm non của tỉnh, đảm bảo nguồn cán bộ quản lý và giáo viên dạy lớp 5 tuổi đủ điều kiện, tiêu chuẩn quy định.

- Thực hiện chế độ chính sách hỗ trợ cho đội ngũ nhân viên nuôi dưỡng trong các cơ sở GDMN công lập.

5. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, duy trì hiệu quả công tác phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em năm tuổi

a) Tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức, trách nhiệm cho các cấp, các ngành, gia đình và cộng đồng về chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về phát triển GDMN, tăng cường công tác truyền thông, nghiệp vụ Phổ cập GDMN để duy trì vững chắc công tác phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em năm tuổi.

b) Thực hiện lồng ghép các hình thức và phương tiện truyền thông khác nhau như: thông qua báo chí, đài phát thanh truyền hình, các hội nghị, hội thảo, hội thi để phổ biến các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về GDMN, tạo điều kiện cho các tổ chức xã hội, các bậc cha mẹ và toàn xã hội tham gia phát triển Giáo dục mầm non.

6. Đẩy mạnh xã hội hoá giáo dục, huy động các nguồn lực để phát triển Giáo dục mầm non

a) Lồng ghép các chương trình và huy động nguồn lực hợp lý của nhân dân để phát triển GDMN và thực hiện duy trì vững chắc phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em năm tuổi; đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phối hợp thường xuyên với các bậc phụ huynh, cộng đồng để nâng cao trách nhiệm của cha mẹ trong nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ.

b) Khuyến khích, tạo điều kiện để các cá nhân, doanh nghiệp, tổ chức xã hội, các nhà hảo tâm... đầu tư phát triển trường, lớp mầm non.

c) Tại các vùng khó khăn không thu học phí cần có giải pháp thích hợp để huy động sự đóng góp công sức lao động của nhân dân và các lực lượng trên địa bàn cùng với ngân sách Nhà nước để xây dựng trường, lớp.

d) Tranh thủ sự hỗ trợ của các nhà tài trợ, tổ chức Quốc tế, các tổ chức Chương trình, Dự án,... để nâng cao chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ và phát triển giáo dục mầm non.

III. Kinh phí

- Nguồn kinh phí

+ Kinh phí chi cho sự nghiệp giáo dục, đào tạo từ các cấp ngân sách

+ Kinh phí từ chương trình kiên cố hóa trường, lớp học

+ Kinh phí xã hội hóa

- Chi tiết một số nội dung chi (tham khảo):

(Xem các phụ lục 1, 2, 3, 4, 5, 6 kèm theo)

IV. Tổ chức thực hiện

1. Lộ trình thực hiện

a) Năm học 2017-2018

- Khảo sát, đánh giá thực trạng về số lượng trẻ, trường, lớp, cơ sở vật chất, trang thiết bị và cán bộ, giáo viên và nhân viên.

- Thực hiện công tác tuyên truyền, phổ biến Kế hoạch phát triển GDMN giai đoạn 2017- 2025 để chính quyền các cấp, các tổ chức và nhân dân ủng hộ nhằm huy động trẻ đến trường đạt chỉ tiêu và trẻ được chăm sóc, giáo dục 2 buổi/ngày, được tổ chức bán trú 100%.

- Hoàn thành và triển khai Kế hoạch phát triển giáo dục mầm non giai đoạn 2018-2025.

- Xây dựng Đề án thực hiện chính sách cho nhân viên nuôi dưỡng giai đoạn 2018-2025, trình Hội đồng nhân dân xem xét, ban hành Nghị quyết.

- UBND huyện, thị xã, thành phố triển khai thực hiện các Nghị quyết của HĐND tỉnh về tuyển dụng đội ngũ vào biên chế Nhà nước trong các trường mầm non công lập và thực hiện có hiệu quả các chỉ tiêu về GDMN;

- Thực hiện nghiêm túc chính sách hỗ trợ đối với trẻ em thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thuộc chính sách học tại trường theo quy định.

- Thực hiện hiệu quả Chương trình giáo dục mầm non đã bổ sung chỉnh sửa theo Thông tư 28/2016/TT-BGDĐT ngày 30/12/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo cho 100% trường, lớp mầm non.

- Đảm bảo 100% lớp mầm non năm tuổi đủ bộ thiết bị tối thiểu và các phần mềm học tập cho trẻ 5 tuổi theo quy định; 100% trường có máy vi tính và kết nối mạng Internet; 100% trường, lớp mầm non có đủ bộ đồ chơi tối thiểu trong lớp và ngoài trời theo danh mục thiết bị; đảm bảo đủ phòng học để huy động trẻ đến trường đáp ứng nhu cầu của xã hội.

- Phần đầu đến cuối năm 2018 có 85% giáo viên đạt trình độ trên chuẩn; có 30% có trình độ tin học cơ bản và 80% đạt chuẩn nghề nghiệp mức độ khá trở lên.

b) Năm học 2018- 2019

- Phần đầu đến năm 2018 có 52% trường mầm non đạt chuẩn quốc gia, trong đó có ít nhất 10 trường đạt chuẩn mức độ 2.

- Tiếp tục duy trì và nâng cao chất lượng phổ cập GDMN cho trẻ em năm tuổi. Duy trì tỷ lệ 93% trở lên đối với trẻ mẫu giáo và trên 28% trẻ nhà trẻ đến trường; 100% trẻ được bán trú và học 2 buổi/ngày.

- Xây dựng đủ phòng học cho 100% nhóm, lớp mầm non.

- Có 100% giáo viên mầm non dạy lớp 5 tuổi đạt trình độ đào tạo trên chuẩn; 90% giáo viên có trình độ chuyên môn trên chuẩn và đạt chuẩn nghề nghiệp mức độ khá, 50% giáo viên có trình độ tin học cơ bản trở lên.

- Đảm bảo 100% nhóm/lớp ở các độ tuổi có đủ đồ dùng đồ chơi tối thiểu để học tập, trong đó phần đầu có 30% nhóm/lớp có thiết bị, đồ chơi đồng bộ.

- Nâng cao chất lượng các lớp thực hiện chương trình GDMN ở các xã miền núi, vùng khó khăn dân tộc thiểu số, phần đầu giảm lớp ghép 2 độ tuổi và xóa lớp ghép 3 độ tuổi.

- UBND huyện, thị xã, thành phố ưu tiên tuyển viên chức vào làm việc tại các cơ sở giáo dục mầm non; đảm bảo các chính sách cho giáo viên, nhân viên hợp đồng ổn định đời sống và yên tâm công tác trong ngành học.

c) Năm học 2019-2020

- Phần đầu huy động 95% trẻ mẫu giáo và 45% trẻ nhà trẻ đến trường.

- Xây dựng đủ phòng học để đảm bảo cho trẻ được tách lớp theo đúng độ tuổi, xóa phòng học tạm, phòng học mượn. Phần đầu đến cuối năm 2020 có 70% trường mầm non đạt chuẩn quốc gia.

- Tăng cường công tác tham mưu tùy thuộc vào điều kiện của từng địa phương để lập kế hoạch đầu tư, tu sửa CSV, mua sắm thiết bị, đồ chơi đảm bảo đầy đủ cho 100% nhóm lớp, đồng thời tiếp tục xây dựng môi trường theo quan điểm giáo dục lấy trẻ làm

trung tâm để trẻ hoạt động linh hoạt, sáng tạo, tự tin, đảm bảo an toàn, phù hợp, hiệu quả.

- Tiếp tục tuyển dụng vào biên chế cho đội ngũ giáo viên, nhân viên theo quy định của Điều lệ trường mầm non. Đào tạo nâng chuẩn và đào tạo mới, đến năm 2020 có 100% giáo viên đạt trình độ chuẩn và trên chuẩn, 80% có trình độ tin học cơ bản và 90% giáo viên đạt chuẩn nghề nghiệp mức độ khá trở lên. Tăng cường công tác bồi dưỡng, kết hợp các Trường Cao đẳng Sư phạm tỉnh để đội ngũ giáo viên được cấp chứng chỉ nâng hạng; tổ chức các chuyên đề, hội thi, hội thảo, xây dựng môi trường hoạt động... hiệu quả đáp ứng yêu cầu đổi mới trong giáo dục đào tạo.

d) Giai đoạn 2021-2025

- Tiếp tục duy trì và nâng cao chất lượng phổ cập GDMN cho trẻ em năm tuổi. Phấn đấu huy động 97% trẻ mẫu giáo và 50% trẻ nhà trẻ đến trường. Có 100% trẻ được bán trú và học 2 buổi/ngày.

- Phấn đấu đến năm 2025 có 72% trường mầm non đạt chuẩn quốc gia, trong đó có ít nhất 12 trường đạt chuẩn mức độ 2.

- Có 100% giáo viên mầm non đạt trình độ đào tạo trên chuẩn và trình độ tin học cơ bản, 100% giáo viên đạt chuẩn nghề nghiệp mức độ khá trở lên.

- Trang bị 100 % trường, nhóm, lớp có đủ và đồng bộ đồ dùng, đồ chơi trong lớp và ngoài trời để trẻ hoạt động tích cực, sáng tạo.

- Tiếp tục chỉ đạo nâng cao chất lượng các lớp thực hiện chương trình GDMN ở các xã miền núi, vùng khó khăn dân tộc thiểu số.

- UBND huyện, thị xã, thành phố ưu tiên tuyển viên chức vào làm việc tại các cơ sở giáo dục mầm non; đảm bảo các chính sách cho giáo viên, nhân viên hợp đồng ổn định đời sống và yên tâm công tác trong ngành học, đặc biệt nhân viên nuôi dưỡng.

- Thực hiện hiệu quả các Nghị quyết của HĐND tỉnh về giáo dục mầm non, nhằm đảm bảo đủ đội ngũ làm việc trong các trường mầm non; chỉ đạo các trường tự thực đảm bảo đời sống và quyền lợi cho cán bộ, giáo viên, viên chức theo quy định.

V. Tổ chức thực hiện

1. Sở Giáo dục và Đào tạo

- Hướng dẫn triển khai thực hiện Kế hoạch này.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, địa phương liên quan xây dựng kế hoạch kinh phí để thực hiện những nội dung của kế hoạch theo từng năm và giai đoạn.

- Tổ chức hiệu quả các lớp tập huấn, bồi dưỡng cán bộ quản lý, giáo viên; quản lý hoạt động bồi dưỡng thường xuyên và công tác tự bồi dưỡng.

- Chỉ đạo Phòng Giáo dục và Đào tạo các huyện, thị xã, thành phố kiểm tra, đôn đốc các đơn vị triển khai, tổ chức thực hiện; tăng cường tài liệu, học liệu và các thiết bị cho các cơ sở GDMN.

- Kiểm tra, giám sát, tổng hợp đánh giá kết quả hàng năm và giai đoạn; tổ chức sơ kết, tổng kết, báo cáo UBND tỉnh.

2. Sở Nội vụ

Chủ trì, phối hợp với Sở, Ban, ngành liên quan đề tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý, giáo viên đáp ứng tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và tham mưu đảm bảo chế độ chính sách theo quy định.

3. Sở Tài chính

- Chủ trì, phối hợp các cơ quan liên quan phân bổ các hạng mục đầu tư để thực hiện kế hoạch hàng năm và từng giai đoạn; hằng năm căn cứ khả năng của ngân sách địa phương tham mưu UBND tỉnh bố trí kinh phí thực hiện Kế hoạch.

- Hướng dẫn UBND các huyện, thị xã, thành phố đảm bảo kinh phí và phân bổ giao dự toán hằng năm cho các trường mầm non công lập của tỉnh theo quy định.

- Thực hiện thanh tra, kiểm tra việc giải quyết chính sách, chế độ về tài chính tại các cơ sở GDMN.

4. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Chủ trì, phối hợp các cơ quan liên quan tham mưu UBND tỉnh phân bổ kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản để thực hiện các hạng mục đầu tư xây dựng phòng học, phòng chức năng; mua sắm trang thiết bị đồ dùng, đồ chơi phù hợp với khả năng đáp ứng của các nguồn ngân sách.

5. Sở Y tế

- Chủ trì, phối hợp các Sở, Ban, ngành liên quan xây dựng và hoàn thiện các chương trình dịch vụ y tế, kiểm tra và khám sức khỏe cho các cháu tại các cơ sở giáo dục mầm non.

- Thực hiện và chỉ đạo các cơ quan y tế kiểm tra, giám sát công tác bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm, phòng ngừa các dịch bệnh, khám sức khỏe cho giáo viên và các cháu tại các cơ sở GDMN.

6. UBND các huyện, thị xã, thành phố

- Chỉ đạo Phòng Giáo dục và Đào tạo xây dựng và triển khai “Kế hoạch phát triển GDMN giai đoạn 2018-2025” của địa phương phù hợp với kế hoạch của tỉnh; tổ chức bồi dưỡng cán bộ quản lý và giáo viên; sơ kết, tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện hằng năm, báo cáo về Sở Giáo dục và Đào tạo.

- Xây dựng và ban hành cơ chế cần thiết, phù hợp với địa phương nhằm phát triển Giáo dục mầm non trên địa bàn.

- Bố trí kinh phí theo phân cấp, đẩy mạnh xã hội hóa để huy động các nguồn lực hợp pháp nhằm triển khai hiệu quả kế hoạch tại địa phương; từng bước đầu tư xây dựng, hoàn thiện cơ sở vật chất, trang thiết bị, đồ dùng đồ chơi, học liệu trong các cơ sở giáo dục mầm non, đặc biệt các đơn vị vùng khó, các điểm trường.

Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các Ban, ngành liên quan và Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố căn cứ chức năng, nhiệm vụ, tổ chức triển khai thực hiện hiệu quả Kế hoạch này; hằng năm báo cáo kết quả thực hiện về UBND tỉnh thông qua Sở Giáo dục và Đào tạo./.

Nơi nhận:

- Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- TT/Tỉnh ủy, TT/HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ban VHXH HĐND tỉnh;
- Các Sở: GD&ĐT, Tài chính, Kế hoạch & Đầu tư, Nội vụ, Y tế;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Lưu: VT, VX.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Ma
★ Mai Thức

NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH
(Kèm theo Kế hoạch số 1979/KH-UBND ngày 16/5/2018 của UBND tỉnh)



Phụ lục 1. Nhu cầu kinh phí xây dựng phòng học và phòng chức năng

Năm	Xây dựng thêm phòng học mới		Xây dựng thêm khối phòng chức năng		Tổng Kinh phí (Triệu đồng)
	Số lượng phòng	Kinh phí (Triệu đồng)	Số lượng phòng	Kinh phí (Triệu đồng)	
Năm 2018	20	8.000	10	4.000	12.000
Năm 2019	50	20.000	10	4.000	24.000
Năm 2020	50	20.000	10	4.000	24.000
Dự kiến từ năm 2021- 2025	233	93.200	192	76.800	170.000
Cộng	253	141.200	222	88.800	230.000

Phụ lục 2. Nhu cầu kinh phí mua sắm trang thiết bị, đồ chơi

Năm	Thiết bị cho lớp học (80 tr/bộ)		Thiết bị nội thất dùng chung cho lớp: Giá đồ chơi, bàn ghế, sạp ngủ... (80 tr/bộ)		Đồ chơi ngoài trời cho trường Mầm non (95 tr/bộ)		Thiết bị cho trẻ em làm quen với ngoại ngữ - tin học (30 tr/bộ)		Tổng Kinh phí (Tr.đồng)
	Số lượng (bộ)	Kinh phí (Tr.đồng)	Số lượng (bộ)	Kinh phí (Tr.đồng)	Số lượng (bộ)	Kinh phí (Tr.đồng)	Số lượng (bộ)	Kinh phí (Tr.đồng)	
Năm 2018	348	27.840	522	41.760	157	14.915	181	5.430	89.945
Năm 2019	386	30.880	497	39.760	160	15.200	207	6.210	92.050
Năm 2020	414	33.120	564	45.120	175	16.625	425	12.750	107.615
Dự kiến từ năm 2021- 2025	773	61.840	1443	115.440	297	28.215	468	14.040	219.535
Cộng	1.921	153.680	3.026	242.080	789	74.955	1.281	38.430	509.145

Phụ lục 3. Nhu cầu kinh phí đào tạo, bồi dưỡng giáo viên

Năm	Bồi dưỡng nâng chuẩn cho giáo viên		Đào tạo nâng hạng cho giáo viên		Tổng kinh phí (triệu đồng)
	Số lượng giáo viên	Kinh phí (triệu đồng)	Số lượng giáo viên	Kinh phí (triệu đồng)	
Năm 2018	271	4.065	385	1.155	5.220
Năm 2019	284	4.260	564	1.692	5.952
Năm 2020	293	4.395	604	1.812	6.207
Dự kiến từ năm 2021- 2025	404	6.060	629	1.887	7.947
CỘNG	1.252	18.780	2.182	6.546	25.326

*** Tổng kinh phí dự kiến (Phụ lục 1, 2, 3): 764.471.000.000 đồng**

(Bằng chữ: Bảy trăm sáu mươi bốn tỷ bốn trăm bảy mươi một triệu đồng)

Trong đó:

- Từ năm 2018 đến 2020: **366.989.000.000 đồng**

(Bằng chữ: Ba trăm sáu mươi sáu tỷ chín trăm tám mươi chín triệu đồng)

- Từ năm 2020 đến 2025: **397.482.000.000 đồng**

(Bằng chữ: Ba trăm chín mươi bảy tỷ bốn trăm tám mươi hai triệu đồng)

Phụ lục 4. Nhu cầu biên chế CBQL và giáo viên

Năm	Tổng số hiện có	Trong đó:			Nhu cầu biên chế
		Biên chế	Hợp đồng	Nhu cầu tăng thêm	
Năm 2018	3582	3024	558	603	603
Năm 2019	4185	3246	939	602	602
Năm 2020	4787	3374	1413	592	592
Dự kiến từ năm 2021- 2025	5379	3421	1958	387	387

Phụ lục 5. Nhu cầu biên chế cho các nhân viên

Năm	Tổng số	Trong đó:			Nhu cầu biên chế
		Biên chế	Hợp đồng	Nhu cầu tăng thêm	
Năm 2018	757	352	405	203	405
Năm 2019	960	409	551	170	551
Năm 2020	1130	460	670	132	670
Dự kiến từ năm 2021- 2025	1262	473	789	131	789

Phụ lục 6. Nhu cầu hợp đồng có đóng BHYT, BHXH cho nhân viên nuôi dưỡng

Năm	Tổng số	Trong đó:	
		Nhu cầu bổ sung	Nhu cầu được đóng BHYT, BHXH
Năm 2018	773	50	773
Năm 2019	823	50	823
Năm 2020	873	58	873
Dự kiến từ năm 2021- 2025	931	80	1011